

Số: 709 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của
Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
533/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công văn số
4671/STNMT-QLĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 161/STNMT-
QLĐĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp diện tích 29.563,09 ha;
- Đất phi nông nghiệp diện tích 9.625,62 ha;
- Đất chưa sử dụng diện tích 68,49 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 1.307,70 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 193,76 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở diện tích 18,60 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 9,50 ha.
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 248,37 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)

1.4. Định hướng, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà đến năm 2050:

a) Đất nông nghiệp:

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp toàn diện, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân “đẩy mạnh tích tụ ruộng đất”; tăng cường ứng dụng khoa học-công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp-đô thị; xây dựng các không gian xanh nội thị, hình thành các khu tập trung chuyên canh cây thực phẩm, trồng hoa, nhà vườn trong đô thị, kinh tế trang trại.

Xây dựng, phát triển các mô hình trang trại, nông nghiệp công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tại phường Hương Vân; phường Hương Xuân; phường Hương Chũ; phường Hương Vãn; xã Bình Thành; xã Bình Tiến; xã Hương Bình,...Khu vực đất trồng cây ăn quả ở các xã, phường.

b) Đất phi nông nghiệp:

Ưu tiên quỹ đất hợp lý để xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị (hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...), đảm bảo các công trình kết cấu hạ tầng phải đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu cao của khách du lịch quốc tế, trong nước và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Phát triển mạng lưới đường bộ gồm: thực hiện nâng cấp quốc lộ 1A, quốc lộ 49B, xây dựng đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan theo định hướng quy hoạch chung của vùng và cả nước. Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ...Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến nội thị ở các phường. Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến đường xã, thôn xóm, giao thông nội đồng; xây dựng đường chuyên dung đến các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp. Cải tạo nâng cấp, vĩnh cửu hóa các cầu, cống trên các tuyến đường giao thông, đảm bảo trọng tải, an toàn cho giao thông vận tải. Quy hoạch xây dựng các bến xe, bãi đỗ, kho tập kết hàng hóa hợp lý. Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt đoạn qua thị xã.

Phát triển công nghiệp- xây dựng theo hướng đa ngành nghề, có tốc độ tăng trưởng cao, hiện đại, thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản phẩm công nghiệp, phát triển công nghiệp năng lượng; chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp, điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nguồn nhân lực và nhu cầu của thị trường. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Tứ Hạ. Chú trọng thu hút đầu tư vào khu công nghiệp và phát triển có chọn lựa các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu mới, công nghiệp năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường.

c) Đất đô thị:

Phạm vi phát triển hệ thống đô thị là gắn trung tâm thị xã, xã, phường các khu trung tâm hành chính cấp xã, phường, các khu công nghiệp tập trung, các khu dịch vụ, thương mại, du lịch. Xây dựng các vùng nông thôn theo hướng đô thị hóa hiện đại. Mỗi xã, phường dành quỹ đất để xây dựng khu trung tâm hành chính, khu dân cư mở rộng, một số khu vực khác theo quy hoạch nhà cao tầng, nhà phân lô hợp lý có chất lượng để bố trí tái định cư cho di chuyển dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống bão lụt.

Xây dựng mạng lưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các trung tâm phát triển. Trên cơ sở đó cải tạo và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị, định hướng chuyển đất ở

nông thôn, đất vườn và đất nông nghiệp sản xuất không có hiệu quả sang đất ở đô thị.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà do Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà xác lập ngày 29 tháng 9 năm 2022.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn

thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất;

8. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thị xã Hương Trà có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì UBND thị xã Hương Trà tổ chức điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định.

9. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số: 709/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,850.39	78.59	29,563.09	75.31	-1,287.30
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,088.86	5.32	1,798.63	4.58	-290.23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,981.51	5.05	1,691.28	4.31	-290.23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,273.78	3.24	864.64	2.20	-409.14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,158.91	8.05	3,116.74	7.94	-42.17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,818.95	27.56	10,818.95	27.56	0.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,396.57	34.13	12,744.11	32.46	-652.46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1,972.80	5.03	1,972.80	5.03	0.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46.02	0.12	43.64	0.11	-2.38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67.38	0.17	176.46	0.45	109.08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,242.11	21.00	9,625.62	24.52	1,383.51
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86.55	0.22	118.99	0.30	32.44
2.2	Đất an ninh	CAN	1,692.97	4.31	1,704.92	4.34	11.95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44.36	0.11	250.00	0.64	205.64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40.74	0.10	417.30	1.06	376.56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11.34	0.03	141.00	0.36	129.66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44.07	0.11	99.38	0.25	55.31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.17	0.00	34.52	0.09	34.35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206.63	0.53	176.66	0.45	-29.97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,680.42	11.92	5,015.13	12.78	334.71
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	673.63	1.72	870.53	2.22	196.90
-	Đất thủy lợi	DTL	200.20	0.51	212.22	0.54	12.02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.58	0.00	11.79	0.03	10.21
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6.11	0.02	6.72	0.02	0.61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46.40	0.12	51.43	0.13	5.03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8.43	0.02	20.92	0.05	12.49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,136.49	7.99	3,137.34	7.99	0.85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.93	0.00	1.21	0.00	0.28
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	1.00	0.00	1.00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3.42	0.01	3.48	0.01	0.06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15.55	0.04	52.30	0.13	36.75
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12.35	0.03	12.35	0.03	0.00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572.73	1.46	625.59	1.59	52.86
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2.60	0.01	8.25	0.02	5.65

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.27	0.02	9.72	0.02	3.45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.82	0.01	13.99	0.04	11.17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	244.53	0.62	206.98	0.53	-37.55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	444.96	1.13	706.87	1.80	261.91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.41	0.03	15.82	0.04	3.41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.35	0.01	6.20	0.02	2.85
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	64.31	0.16	64.31	0.16	0.00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513.71	1.31	511.98	1.30	-1.73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141.89	0.36	131.24	0.33	-10.65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	164.70	0.42	68.49	0.17	-96.21
II	Khu chức năng						
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>11,383.72</i>	<i>29.00</i>	<i>12,607.30</i>	<i>32.11</i>	<i>1,223.58</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>5,247.77</i>	<i>13.37</i>	<i>4,915.37</i>	<i>12.52</i>	<i>-332.40</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>24,215.52</i>	<i>61.68</i>	<i>23,563.06</i>	<i>60.02</i>	<i>-652.46</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>85.10</i>	<i>0.22</i>	<i>667.30</i>	<i>1.70</i>	<i>582.20</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	<i>4,514.95</i>	<i>11.50</i>	<i>4,920.92</i>	<i>12.54</i>	<i>405.97</i>
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>11.34</i>	<i>0.03</i>	<i>141.00</i>	<i>0.36</i>	<i>129.66</i>
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>4,526.29</i>	<i>11.53</i>	<i>5,061.92</i>	<i>12.89</i>	<i>535.63</i>
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>5,296.74</i>	<i>13.49</i>	<i>5,013.15</i>	<i>12.77</i>	<i>-283.59</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>733.56</i>	<i>1.87</i>	<i>1,013.23</i>	<i>2.58</i>	<i>279.67</i>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Quyết định số: 709/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Vân	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chữ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,307.70	165.51	85.19	219.02	214.84	171.05	84.90	84.43	141.72	141.04
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	280.71	28.29	74.65	34.23	54.74	38.68	42.61	0.75	6.65	0.11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>280.71</i>	<i>28.29</i>	<i>74.65</i>	<i>34.23</i>	<i>54.74</i>	<i>38.68</i>	<i>42.61</i>	<i>0.75</i>	<i>6.65</i>	<i>0.11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	381.37	36.69	10.04	55.54	150.81	94.68	11.03	1.50	13.23	7.85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	177.96	20.01	0.29	42.11	1.31	4.40	0.90	13.54	71.32	24.08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	465.28	80.28	-	86.04	7.33	33.29	30.36	68.64	50.34	109.00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.38	0.24	0.21	1.10	0.65	-	-	-	0.18	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	193.76	-	6.58	-	4.70	-	-	51.70	31.31	99.47
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6.58	-	6.58	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	187.18	-	-	-	4.70	-	-	51.70	31.31	99.47
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18.60	6.38	-	0.49	2.70	4.57	1.03	0.16	1.39	1.88

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục III:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
(Kèm theo Quyết định số: 709/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Tứ Hạ	Xã Hương Toàn	Phường Hương Vân	Phường Hương Văn	Phường Hương Xuân	Phường Hương Chữ	Xã Hương Bình	Xã Bình Tiến	Xã Bình Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.80	-	-	15.70	3.10	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18.80	-	-	15.70	3.10	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77.41	18.17	2.09	20.27	6.01	8.07	2.11	7.17	9.97	3.55
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6.00	5.00	-	-	1.00	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19.61	0.60	-	17.00	-	1.47	-	-	-	0.54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.34	4.41	-	-	-	0.03	-	-	0.90	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.31	2.00	0.31	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20.68	1.74	1.41	2.10	2.18	5.01	-	2.40	5.34	0.50
	<i>Trong đó:</i>											
2.9.1	Đất giao thông	DGT	12.82	0.82	1.41	1.60	1.95	4.01	-	2.40	0.13	0.50
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.27	-	-	0.50	0.20	0.57	-	-	-	-

